

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN
THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----**

Số: 20.01/2022/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính quý IV năm 2021)

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa.
Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 13/01/2021.

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021 so với Quý IV năm 2020 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	1.864.363.869	5.285.122.002	35,28%
Lợi nhuận sau thuế	1.064.894.477	3.442.427.887	30,93%

2/ Nguyên nhân:

Doanh thu hoạt động gia công tăng 664,78% so với quý IV/2020, tuy nhiên chi phí giá vốn hoạt động này lại tăng cao nên lợi nhuận giảm; Doanh thu cho thuê xưởng vẫn giữ mức ổn định; Mặt khác do dịch Covid vẫn diễn biến phức tạp nên Quý IV/2021 không phát sinh động kinh doanh nông sản dẫn đến Tổng doanh thu Quý IV/2021 giảm 27,41% và LNST giảm bằng 30,93% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST của Công ty giảm so với quý IV/2020.

Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Xuân Lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 9- KCN Bắc Sơn Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		342.662.732.491	172.575.490.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	90.202.549.908	19.726.020.423
111	1. Tiền		90.202.549.908	19.726.020.423
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	4.113.890.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.113.890.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.634.262.990	134.465.379.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	40.608.448.383	80.800.122.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	141.713.228.613	34.193.028.910
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	29.312.585.994	19.472.228.047
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.02		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.258.685.256	16.993.740.870
141	1. Hàng tồn kho		17.258.685.256	16.993.740.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.453.344.337	390.348.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.330.285.378	267.289.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		633.388.995.336	407.288.340.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.000.000.000	15.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	55.000.000.000	15.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		434.928.202.407	297.479.927.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	426.431.944.440	290.418.180.092
222	- Nguyên giá		688.719.804.617	527.632.224.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-262.287.860.177	-237.214.044.736
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	8.496.257.967	7.061.747.766
228	- Nguyên giá		8.851.528.000	7.804.047.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-355.270.033	-742.299.334
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	55.217.003.411	16.121.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		55.217.003.411	16.121.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.921.789.518	11.364.489.983
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	20.921.789.518	11.364.489.983
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		976.051.727.827	579.863.831.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		307.764.046.643	154.930.285.791
310	I. Nợ ngắn hạn		105.950.448.203	92.181.891.828
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	12.872.688.710	3.665.368.385
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		1.655.033.858	416.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.167.929.926	4.772.465.446
314	4. Phải trả công nhân viên		4.874.512.912	341.685.373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		40.264.699	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	23.750.000	36.041.168
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	79.215.175.268	82.848.350.597
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		201.813.598.440	62.748.393.963
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	63.326.591.709	32.604.629.866
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	138.487.006.731	30.143.764.097
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		668.287.681.184	424.933.545.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	668.287.681.184	424.933.545.217
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		638.014.890.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		638.014.890.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-210.000.000	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.025.291.184	76.476.045.217
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		1.660.768.217	62.437.577.425
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		28.364.522.967	14.038.467.792
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		976.051.727.827	579.863.831.008



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA
Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ NGÀY 01/10/2021 ĐẾN 31/12/2021

Mã số chỉ tiêu	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Số lấy kế từ đầu năm cuối quý này (Năm nay)	Số lấy kế từ đầu năm cuối quý này (Năm trước)
			Năm nay	Năm trước		
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	67.877.676.040	93.505.800.804	473.174.997.084	287.098.931.865
02	2. Các khoản giảm trừ				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	67.877.676.040	93.505.800.804	473.174.997.084	287.098.931.865
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	65.746.994.334	79.437.628.004	415.794.428.822	250.837.711.993
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		2.130.681.706	14.068.172.800	57.380.568.262	36.261.219.872
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	658.630.862	343.088.206	1.103.229.507	415.047.695
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.851.508.474	2.620.248.424	10.629.358.040	10.593.178.196
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.659.164.868	2.620.248.424	10.629.358.040	10.336.292.017
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	567.989.858	567.989.858	2.161.163.311	2.568.852.966
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2.293.664.561	3.024.423.057	13.202.814.249	9.498.120.653
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		-2.355.860.467	8.198.599.667	32.490.462.169	14.016.115.752
31	11. Thu nhập khác	VI.08	6.353.207.427	1.014.870.909	6.394.149.014	9.747.905.971
32	12. Chi phí khác	VI.09	2.132.983.091	3.928.348.574	2.747.456.701	4.273.960.012
40	13. Lợi nhuận khác		4.220.224.336	-2.913.477.665	3.646.692.313	5.473.945.959
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.864.363.869	5.285.122.002	36.137.154.482	19.490.061.711
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	799.469.392	1.842.694.115	7.772.631.515	4.752.804.344
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.064.894.477	3.442.427.887	28.364.522.967	14.737.257.367
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	17	99	815	324

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Lê Thị Nguyên



Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ Này	Kỳ Trước
	<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		530.646.005.672	93.660.435.440
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(739.316.559.223)	(139.683.905.855)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.406.651.277)	(1.115.275.889)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(9.918.311.178)	(2.620.248.197)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(5.360.258.344)	(2.450.551.514)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		103.350.070.327	44.879.930.737
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.362.781.964)	(3.917.835.393)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(241.368.485.987)	(11.247.450.671)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		-284.957.610	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.602.743.020)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.500.000.000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.387.700.630)	-
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	306.559.293.748	52.269.405.597
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-241.326.577.646	-40.537.462.694
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		315.232.716.102	11.731.942.903
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		70.476.529.485	484.492.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.726.020.423	19.254.355.959
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		90.202.549.908	19.738.848.191



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 18/11/2021.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 VNĐ (Sáu trăm ba mươi tám tỷ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07- 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-04 năm

TSCĐ vô hình

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tiền mặt	24.784.330.040	12.337.239.949	
Tiền gửi thanh toán	65.418.219.868	7.388.780.474	
Cộng	90.202.549.908	19.726.020.423	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Cty Max International INC	7.291.654.478	8.683.688.003	
Cty TNHH May Sumec Việt Nam	4.361.388.207	4.485.305.826	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam		1.089.000.000	
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân [i]		61.505.000.001	
Công ty TNHH may Trần An (Việt Nam)	1.453.919.960		
Công ty TNHH Mậu Dịch Quốc Tế Dịch Thông	793.100.031		
Công ty CP Xuất nhập khẩu may Anh Vũ	10.600.876.073		
Công ty CP Tiên Sơn Nga Sơn	7.689.254.932		
Công ty TNHH TAINAN ENTERPRISES (VIỆT NAM)	5.824.482.181		
Công ty TNHH TAV	617.367.230		
Công ty SEHO TRADING CO., LTD	1.224.367.358		
Công ty TNHH GREAT GLOBAL INTERNATIONAL	1.399.640		
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	750.638.293	5.037.129.137	
Cộng	40.608.448.383	80.800.122.967	
[i]	Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán Nhà máy May Thọ Xuân.		
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Công ty Cổ phần may tatsu	24.273.873.460		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	3.410.516.724	10.803.193.147	
Công ty Cổ phần Lương Phát	97.123.696.578	16.939.181.121	
Công ty Cổ phần Great Vina	5.404.639.286	3.783.153.998	
Công ty CP HIGHLAND SOURCING	3.639.260.000		
Công ty CP đầu tư Hà Nội Phố	5.031.185.150		
Các nhà cung cấp khác	2.830.057.415	2.667.500.644	
Cộng	141.713.228.613	34.193.028.910	

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.312.585.994		19.472.228.047	
Tạm ứng	19.812.585.994		19.472.228.047	
Phải thu khác	9.500.000.000			
b) Dài hạn	55.000.000.000		15.000.000.000	
Ký Quỹ [i]	55.000.000.000		15.000.000.000	
Phải thu khác				
Cộng (a+b)	84.312.585.994		34.472.228.047	

[i] Số dư ký quỹ bao gồm các khoản: 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi. Tiền đặt cọc mua nhà xưởng 40 tỷ cho Cty TNHH Victory Việt Nam, theo hợp đồng số : 0612/2021/HĐĐC/TS-victory ngày 06/12/2021.

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	10.259.761.839		9.994.817.453	
Cộng	17.258.685.256		16.993.740.870	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

12.687.258.721

2.952.250.858

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

3.662.449.990

3.744.906.641

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

4.572.080.807

4.667.332.484

Cộng**20.921.789.518****11.364.489.983****07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)****08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Tăng trong năm		1.572.651.000	1.572.651.000
Giảm trong năm		525.170.100	525.170.100
Số cuối năm	765.000.000	6.513.877.000	8.851.528.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bím Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021

Hao mòn lũy kế

Số đầu năm	742.299.334	742.299.334
Tăng trong năm	138.140.799	138.140.799
Giảm trong năm	525.170.100	525.170.100
Số cuối năm	880.440.133	355.270.033

Giá trị còn lại

Số đầu năm	765.000.000	6.296.747.767	8.851.528.000
Số cuối năm	765.000.000	5.633.436.867	8.496.257.967

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bím Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bím Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân		
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định	49.285.080.411	10.190.000.000
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		
Cộng	55.217.003.411	16.121.923.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản - Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA	109.278.000	
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	5.463.710.602	599.531.223
Cty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân	76.600.000	326.600.000
Công ty TNHH Sài gòn Hi - Tech	344.908.215	339.724.631
Công ty TNHH VICTORY VIETNAM	4.281.366.346	
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển giáo dục Thanh Hoa	588.229.101	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	1.482.713.920	1.873.630.005
Cộng	12.872.688.710	3.665.368.385

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
THUẾ PHẢI NỘP	4.772.465.446	11.089.725.510	8.694.261.030	7.167.929.926
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu		1.151.011.440	1.151.011.440	

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021

Thuế đất	180.821.057	430.317.247	447.652.656	163.485.648
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Thuế TNDN	4.591.644.389	7.772.631.515	5.360.258.344	7.004.017.560
Thuế TNCN		1.726.765.308	1.726.338.590	426.718
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	23.750.000	36.041.168
Phải trả khác ngắn hạn	23.750.000	36.041.168
b) Dài hạn	63.326.591.709	32.604.629.866
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty Y.S korea (Đặt cọc thuê xưởng)		6.837.426.157
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH Victory Việt Nam	9.639.000.000	
Công ty TNHH giày athena việt nam	18.401.088.000	
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	9.519.300.000	
Cộng (a+b)	63.350.341.709	32.640.671.034

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	6,003%	38.300.250.000	6,00%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,748%	11.150.000.000	1,75%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,175%	1.115.000.000	0,18%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	0,786%	5.017.500.000	0,79%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,699%	4.460.000.000	0,70%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	90,589%	577.972.140.000	90,59%	211.650.000.000
Cộng	100%	638.014.890.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	290.014.890.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	638.014.890.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.801.489	34.800.000
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.801.489	34.800.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.801.489	34.800.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
17.5	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
	Cộng	457.500.000	457.500.000
17	. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1. Ngoại tệ các loại (USD)	3.685,94	18.130,92

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01	. DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động gia công	56.710.640.405	8.530.670.432
	Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.593.478.000	8.224.957.290
	Hoạt động kinh doanh KS	11.000.000	5.772.724
	Hoạt động thương mại	28.634.154	71.046.600.000
	Hoạt động may khâu trang		3.636.043.000
	Hoạt động NM gỗ		1.503.000.000
	Hoạt động khác	533.923.481	558.757.358
	Cộng	67.877.676.040	93.505.800.804
02	. DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động gia công	56.710.640.405	8.530.670.432
	Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.593.478.000	8.224.957.290
	Hoạt động kinh doanh KS	11.000.000	5.772.724
	Hoạt động thương mại	28.634.154	71.046.600.000
	Hoạt động may khâu trang		3.636.043.000
	Hoạt động NM gỗ		1.503.000.000
	Hoạt động khác	533.923.481	558.757.358
	Cộng	67.877.676.040	93.505.800.804
03	. GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động gia công	58.244.143.161	6.870.478.882
	Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	6.981.109.311	6.000.981.915
	Hoạt động kinh doanh KS	46.340.450	10.000.000
	Hoạt động thương mại		64.932.150.000
	Hoạt động may khâu trang		965.080.157
	Hoạt động NM gỗ		342.343.397
	Hoạt động khác	475.401.412	316.593.653
	Cộng	65.746.994.334	79.437.628.004

	Kỳ này	Kỳ trước
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	42.985.810	343.089.480
Lãi chậm trả		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	615.645.052	
Cộng	658.630.862	343.089.480
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	2.659.164.868	2.620.248.424
Lãi thuê tài chính		
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	192.343.606	
Cộng	2.851.508.474	2.620.248.424
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài		567.989.858
Chi phí khấu hao		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		567.989.858
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	989.499.249	1.038.377.163
Chi phí khấu hao	121.329.023	676.341.186
Chi phí mua ngoài	741.510.204	1.176.158.513
Chi phí thuế, phí, lệ phí	432.553.585	
Chi phí bằng tiền khác, đồ dùng v.p	8.772.500	133.546.195
Tăng giảm dự phòng		
Cộng	2.293.664.561	3.024.423.057
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	6.353.207.427	14.870.909
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)		1.000.000.000
Cộng	6.353.207.427	1.014.870.909
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		
Chi phí khác	2.132.983.091	4.843.934.014
Cộng	2.132.983.091	4.843.934.014
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	1.864.363.869	5.285.122.002
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2.132.983.091	3.928.348.574
Chi phí không được trừ khác	2.132.983.091	3.928.348.574
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Cổ tức nhận được		

Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	3.997.346.960	9.213.470.576	
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>799.469.392</i>	<i>1.842.694.115</i>	
Thuế TNDN phải nộp	799.469.392	1.842.694.115	
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Kỳ này	Kỳ trước	
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	1.064.894.477	3.442.427.887	
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)			
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)			
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	1.064.894.477	3.442.427.887	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	63.801.489	34.800.000	
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	17	99	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	17	99	
<i>(6) - Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa tăng vốn bổ sung</i>			
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí nguyên vật liệu	59.211.500	51.171.667	
Chi phí nhân công	13.925.061.131	1.038.377.163	
Chi phí khấu hao TSCĐ	676.869.162	676.341.186	
Chi phí dịch vụ mua ngoài, công cụ dụng cụ	1.389.677.035	1.740.648.371	
Chi phí bằng tiền khác			
Cộng	16.050.818.828	3.506.538.387	
VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT			
1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước	
Tiền vay theo các KU thông thường	306.559.293.748	52.269.405.597	
Cộng	306.559.293.748	52.269.405.597	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước	
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	241.326.577.646	40.537.462.694	
Cộng	241.326.577.646	40.537.462.694	
VIII THÔNG TIN KHÁC			
01 . SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN			
02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN			
2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN			
a . Giao dịch mua			
Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsus	Q/ hệ liên kết	14.213.641.304	3.107.869.878
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	110.887.749.752	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	405.467.920	1.967.846.002
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	3.358.325.760	2.524.883.163
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	5.035.864.662	
Cộng		133.901.049.398	7.600.599.043

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	300.000.000	2.090.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	45.000.000	49.500.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	732.369.390	
Cộng		1.077.369.390	2.139.500.000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	840.000.000	840.000.000
Cộng		840.000.000	840.000.000

2.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	3.410.516.724	10.803.193.147
Công ty Cổ phần may tatsu	Q/ hệ liên kết	24.273.873.460	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	5.404.639.286	
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	97.123.696.578	16.939.181.121
Cộng		130.212.726.048	27.742.374.268

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		1.089.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7.689.254.932	
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết		148.500.000
Cộng		7.689.254.932	1.237.500.000

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, đã được kiểm toán



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu



Hoàng Đình Thắng

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng tài sản cố định hữu hình	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	384.387.440.442	137.868.150.866	5.040.225.900	336.407.620	527.632.224.828	527.632.224.828
2	Tăng trong năm	146.874.076.858	13.486.230.204	727.272.727	-	161.087.579.789	161.087.579.789
	- Do mua sắm		13.486.230.204	727.272.727		14.213.502.931	14.213.502.931
	- Do XDCB hoàn thành	146.874.076.858				146.874.076.858	146.874.076.858
3	Giảm trong năm	-	-	-	-		
	- Do thanh lý						
4	Số cuối năm	531.261.517.300	151.354.381.070	5.767.498.627	336.407.620	688.719.804.617	688.719.804.617
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	145.265.254.276	87.682.391.735	3.936.329.014	330.069.711	237.214.044.736	237.214.044.736
2	Tăng trong năm	21.986.507.543	2.705.609.618	375.356.457	4.838.342	25.073.815.441	25.073.815.441
	- Do trích khấu hao TSCĐ	21.986.507.543	2.705.609.618	375.356.457	4.838.342	25.073.815.441	25.073.815.441
	- Do điều chỉnh				1.503.481	1.503.481	1.503.481
3	Giảm trong năm	-	-	-	-		
	- Do thanh lý						
4	Số cuối năm	167.251.761.819	90.388.001.353	4.311.685.471	334.908.053	262.287.860.177	262.287.860.177
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	239.122.186.166	50.185.759.131	1.103.896.886	6.337.909	290.418.180.092	290.418.180.092
2	Số cuối năm	364.009.755.481	60.966.379.717	1.455.813.156	1.499.567	426.431.944.440	426.431.944.440

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 02**

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.113.890.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	4.113.890.000		1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(a+b)	71.435.890.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



(Handwritten signature)

Lê Thị Nguyên
Người lập biểuHoàng Đình Thắng
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021**PHỤ LỤC SỐ 03****16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a						
VAY NGẮN HẠN	79.215.175.268	79.215.175.268	227.200.390.919	230.833.566.248	82.848.350.597	82.848.350.597
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bắc Thanh Hóa	58.769.175.268	58.769.175.268	113.294.279.081	79.088.339.410	24.563.235.597	24.563.235.597
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa			71.480.137.038	109.275.252.038	37.795.115.000	37.795.115.000
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	19.946.000.000	19.946.000.000	39.065.974.800	39.109.974.800	19.990.000.000	19.990.000.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	3.360.000.000	3.360.000.000	500.000.000	500.000.000
b						
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	138.487.006.731	138.487.006.731	119.700.726.903	11.357.484.269	30.143.764.097	30.143.764.097
Vay dài hạn	138.487.006.731	138.487.006.731	119.700.726.903	11.357.484.269	30.143.764.097	30.143.764.097
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	138.487.006.731	138.487.006.731	119.700.726.903	11.357.484.269	30.143.764.097	30.143.764.097
	217.702.181.999	217.702.181.999	346.901.117.822	242.191.050.517	112.992.114.694	112.992.114.694

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022


Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021

17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Quý khác của Chủ sở hữu	Thặng dư cổ phiếu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000		62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm					14.038.467.792	14.038.467.792
- Lãi trong năm					14.038.467.792	14.038.467.792
3. Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000		76.476.045.217	424.933.545.217
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000		76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong năm	290.014.890.000				28.364.522.967	318.379.412.967
- Tăng vốn	290.014.890.000					290.014.890.000
- Lãi năm nay					28.364.522.967	28.364.522.967
3. Số giảm trong năm				210.000.000	74.815.277.000	75.025.277.000
- Giảm khác					74.815.277.000	75.025.277.000
4. Số cuối năm	638.014.890.000	439.500.000	18.000.000	210.000.000	30.025.291.184	668.287.681.184

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUÊ THIẾT BỊ

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD quý 4 năm 2021	Doanh thu cho thuê phân bổ cho năm nay	Đơn vị tính: đồng
		VI.01	67.877.676.040	3.120.000.000	KQKD 2021
01	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	67.877.676.040	3.120.000.000	70.997.676.040
02	Các khoản giảm trừ				
10	Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	67.877.676.040	3.120.000.000	70.997.676.040
11	Giá vốn hàng bán	VI.03	65.746.994.334	1.127.322.818	66.874.317.152
20	Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		2.130.681.706	1.992.677.182	4.123.358.888
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	658.630.862		658.630.862
22	Chi phí tài chính	VI.05	2.851.508.474		2.851.508.474
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				
25	Chi phí bán hàng	VI.06			
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2.293.664.561		2.293.664.561
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		-2.355.860.467	1.992.677.182	-363.183.285
31	Lợi nhuận khác	VI.08	6.353.207.427		6.353.207.427
32	Thu nhập khác	VI.09	2.132.983.091		2.132.983.091
40	Lợi nhuận khác		4.220.224.336		4.220.224.336
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.864.363.869	1.992.677.182	3.857.041.051
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		799.469.392	398.535.436	1.198.004.828
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10			
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.064.894.477	1.594.141.746	2.659.036.223
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	63.801.489	25	63.801.514
62	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	63.801.489	25	63.801.514



Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Đình Thắng

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 31/12/2021

VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	56.710.640.405	28.634.154	11.138.401.481	67.877.676.040		67.877.676.040
2	Doanh thu thuần nội bộ		0		0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	58.244.143.161		7.502.851.173	65.746.994.334		65.746.994.334
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			2.293.664.561	2.293.664.561		2.293.664.561
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	58.244.143.161	0	9.796.515.734	68.040.658.895	0	68.040.658.895
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-1.533.502.756	28.634.154	1.341.885.747	-162.982.855		-162.982.855
6	Chi mua TSCĐ						14.213.502.931
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						976.051.727.827
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						307.764.046.643

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	67.877.676.040		67.877.676.040		67.877.676.040
	Trong đó					
	D/thu Gia công	56.710.640.405		56.710.640.405		56.710.640.405
	D/thu thương mại	28.634.154		28.634.154		28.634.154
	D/thu CC dịch vụ	11.138.401.481		11.138.401.481		11.138.401.481
2	Giá vốn	65.746.994.334		65.746.994.334		65.746.994.334
2	Lợi nhuận thuần	2.130.681.706	0	2.130.681.706		2.130.681.706
3	Chi mua TSCĐ	14.213.502.931		14.213.502.931		14.213.502.931

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2022



(Handwritten signature)

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

